

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II -2016



MỤC LỤC

	Trang
Khái quát về Công ty	2
Báo cáo tài chính hợp nhất	3 – 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 38

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may G.Home trước đây là Công ty TNHH MTV G.Home, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500395568 ngày 20 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 là **144.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất bông tấm, chăn vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt; s
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 03 đến trang 38).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sinh Quyền	Ủy viên
Bà Trần Thị Kiều Nga	Ủy viên
Ông Hoàng Xuân Viện	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Trung	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hách	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Kế toán trưởng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2016	Số đầu kỳ 01.01.2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.224.033.272	206.234.257.566
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.964.831.052	913.219.566
1.	Tiền	111	V.01	1.964.831.052	913.219.566
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.000.000.000	3.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.271.379.045	113.545.563.268
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	82.816.328.981	84.524.360.890
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.756.695.465	9.068.552.295
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	11.700.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10.698.354.599	8.252.650.083
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		106.404.120.643	85.924.731.170
1.	Hàng tồn kho	141	V.06	106.404.120.643	85.924.731.170
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.583.702.532	2.850.743.562
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	344.475.089	373.007.822
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.239.227.443	2.477.735.740
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2016	Số đầu kỳ 01.01.2016
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.955.008.219	116.756.223.250
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.332.845.400	2.332.845.400
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.332.845.400	2.332.845.400
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		92.247.551.254	98.818.143.733
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70.643.792.051	75.806.707.880
	- Nguyên giá	222		108.217.804.617	107.892.339.917
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.574.012.566)	(32.085.632.037)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	21.603.759.203	23.011.435.853
	- Nguyên giá	225		23.652.466.363	23.652.466.363
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.048.707.160)	(641.030.510)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		48.554.000	48.554.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.554.000)	(48.554.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	11.318.193.807	11.158.714.020
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.318.193.807	11.158.714.020
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	15.635.258.465	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.635.258.465	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.421.159.293	4.446.520.097
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.421.159.293	4.446.520.097
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.179.041.491	322.990.480.816

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2016	Số đầu kỳ 01.01.2016
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		214.062.951.147	216.526.391.525
I.	Nợ ngắn hạn	310		178.990.319.493	172.940.329.771
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24.851.763.405	22.595.485.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.656.843.928	4.124.307.666
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.512.057.579	6.611.489.120
4.	Phải trả người lao động	314		672.821.286	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	722.704.459	274.057.103
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	315.534.114	650.465.472
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.486.023.166	718.086.894
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	136.784.076.790	137.677.466.116
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		988.494.766	288.971.562
II.	Nợ dài hạn	330		35.072.631.654	43.586.061.754
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	35.072.631.654	43.586.061.754
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.116.090.344	106.464.089.291
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	155.116.090.344	106.464.089.291
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	96.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	96.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.394.393.020	461.695.416
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.710.137.474	10.002.475.965
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.618.255.157	3.143.114.189
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.091.883.317	6.859.361.776
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.558.850	(82.090)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.179.041.491	322.990.480.816

Người lập biểu



Trịnh Thị Luân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Huyền

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 7 năm 2016
 Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Hách

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	70.940.551.493	76.595.668.861	137.437.331.124	136.826.889.321
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.940.551.493	76.595.668.861	137.437.331.124	136.826.889.321
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	61.853.736.872	66.690.662.265	120.536.772.311	120.271.951.080
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.086.814.621		16.900.558.813	16.554.938.241
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	862.260.124	319.557.615	1.162.003.149	629.879.414
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	3.290.317.391	3.275.934.774	6.995.254.070	6.479.538.799
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.987.576.487	3.162.577.188	6.223.527.569	6.326.952.990
	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(44.741.535)		(44.741.535)	
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	701.532.365	686.264.735	1.423.411.614	1.185.099.043
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.033.670.304	1.183.913.353	1.938.792.509	2.277.663.169
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.878.813.150	5.078.451.349	7.660.362.234	7.242.516.644
12.	Thu nhập khác	31	VI.05	106.016	3.309.292	866.019	5.336.250
13.	Chi phí khác	32	VI.06	7.799.342	276.028.316	15.872.328	282.318.128
14.	Lợi nhuận khác	40		(7.693.326)	(272.719.024)	(15.006.309)	(276.981.878)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.871.119.824	4.805.732.325	7.645.355.925	6.965.534.766
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	930.084.863	1.144.006.863	1.541.831.668	1.594.527.637
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.941.034.961	3.661.725.462	6.103.524.257	5.371.007.129
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	3.936.206.778		6.091.883.317	
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ Đông không kiểm soát	62	4.828.183		11.640.940	
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	274	381	490	559
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	274	381	490	559

Người lập biểu



Trinh Thị Luân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Huyền

Vĩnh Phúc ngày 25 tháng 7 năm 2016
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Hách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.967.580.167	104.439.115.043	152.996.397.048	138.138.501.286
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.143.129.183)	(110.873.639.433)	(173.871.522.670)	(134.560.605.047)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.841.902.369)	(3.929.926.198)	(3.258.421.296)	(7.819.482.999)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(3.457.954.701)	(3.172.595.916)	(6.479.630.502)	(6.082.761.317)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		200.117.121	4.780.394.556	984.766.689	(325.783.232)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(583.406.375)	(167.225.207)	(4.884.782.209)	6.001.225.691
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.858.695.340)	(8.923.877.155)	(34.513.192.940)	(315.678.848)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20					(4.964.584.466)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(159.479.787)		(159.479.787)	(1.339.363.636)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-		-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.000.000.000)	(3.000.000.000)	(54.000.000.000)	(13.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.700.000.000.		65.700.000.000	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.680.000.000)		(15.680.000.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.032.299.317	10.258.233	1.081.433.018	617.403.929
6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.892.819.530	(2.984.741.767)	(3.058.046.769)	(13.721.959.707)

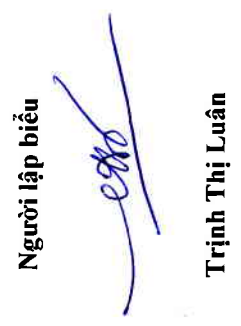
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				48.000.000.000	
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		52.725.529.685	71.841.205.879	121.326.511.501	116.888.601.765
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.929.234.142)	(59.220.061.941)	(129.090.241.138)	(97.133.373.171)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(915.213.448)	(593.263.738)	(1.599.036.841)	(593.298.330)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.118.917.905)	12.027.880.200	(38.637.233.522)	19.161.930.264
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		915.206.285	114.261.278	1.065.993.813	475.386.091
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.060.217.365	1.283.065.261	913.219.566	922.926.874
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.592.598)	(14.382.327)	(14.382.327)	(986.426)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.964.831.052	1.397.326.539	1.964.831.052	1.397.326.539

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 7 năm 2016
 Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc


Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Hương Huyền

Người lập biểu

 Trịnh Thị Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01 tháng 1 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất bông tấm, chần vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Texnam	Cụm Công nghiệp Lâm Thao, xã Hợp Hòa, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.	95%	95%	95%

- Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Golden Vtec	Lô G1-G2-G25-G26, đường số 9, KCN Hải Sơn(GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.	49%	49%	49%

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

04. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

05. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời gian thuê trên hợp đồng thuê tài chính.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong tập đoàn.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả tập đoàn. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.187.714.455	831.185.924
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	777.116.597	82.033.642
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>1.964.831.052</u>	<u>913.219.566</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên kết	15.635.258.465	15.635.258.465	-	-
+ Công ty TNHH Golden Vtec	15.635.258.465	15.635.258.465	-	-
Cộng	15.635.258.465	15.635.258.465	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82.816.328.981	84.524.360.890
- Davimode Co.,LTD	3.691.669.617	604.260.833
- TELEDYNAMICS	2.267.138.557	348.236.664
- Công ty Cổ phần Việt Đức Hà Nội	14.061.691.600	16.061.691.600
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	62.795.829.207	65.510.171.793
Cộng	82.816.328.981	84.524.360.890

04. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.698.354.599	-	8.252.650.083	-
- Tạm ứng	9.261.364.611	-	6.539.802.889	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	408.290.455	-
- Phải thu khác	1.436.989.988	-	1.304.556.739	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	1.436.989.988	-	1.304.556.739	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	2.332.845.400	-	2.332.845.400	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.332.845.400	-	2.332.845.400	-
Cộng	13.031.199.999	-	10.585.495.483	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	52.651.941.095	-	48.492.937.938	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.104.759.125	-	1.025.680.910	-
- Thành phẩm	17.974.751.766	-	3.921.011,345	-
- Hàng hoá	26.122.899.130	-	13.519.964.253	-
- Hàng gửi bán	8.549.769.527	-	18.965.136.724	-
Cộng	106.404.120.643	-	85.924.731.170	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Xây dựng cơ bản	11.318.193.807	11.158.714.020
+ Chi phí giải phóng, san lấp mặt bằng nhà máy vải không dệt Phú Thọ	6.479.238.556	6.479.238.556
+ Công trình Nhà điều hành	4.838.955.251	4.679.475.464
Cộng	11.318.193.807	11.158.714.020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	28.138.251.816	75.977.286.285	3.776.801.816	107.892.339.917
- Mua trong kỳ	-	325.464.700	-	325.464.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.138.251.816	76.302.750.985	3.776.801.816	108.217.804.617
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.844.367.487	26.923.253.949	1.318.010.601	32.085.632.037
- Khấu hao trong kỳ	619.707.476	4.598.901.491	269.771.562	5.488.380.529
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.464.074.963	31.522.155.440	1.587.782.163	37.574.012.566
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	24.293.884.329	49.054.032.336	2.458.791.215	75.806.707.880
2. Tại ngày cuối kỳ	23.674.176.853	44.780.595.545	2.189.019.653	70.643.792.051

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 69.815.710.977 VND và 54.896.645.150 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Hội sở chính và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	23.652.466.363	23.652.466.363
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	23.652.466.363	23.652.466.363
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	641.030.510	641.030.510
- Khấu hao trong kỳ	1.407.676.650	819.009.753
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.048.707.160	1.460.040.263
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>	23.011.435.853	23.011.435.853
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	21.603.759.203	22.192.426.100

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	344.475.089	373.007.822
- Chi phí bảo hiểm, bảo trì đường bộ	251.271.057	185.935.884
- Công cụ dụng cụ xuất dụng	93.204.032	187.071.938
b. Dài hạn	3.421.159.293	4.444.633.097
- Chi phí giải phóng mặt bằng	2.365.574.384	2.393.404.670
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.055.584.909	2.053.115.427
Cộng	<u>6.865.909.382</u>	<u>4.819.527.919</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	137.677.466.116	137.677.466.116	129.841.901.229	130.735.290.555	136.784.076.790	136.784.076.790	
- <i>Vay ngân hàng ngắn hạn</i>	119.901.013.041	119.901.013.041	121.326.511.501	121.458.363.041	119.769.161.501	119.769.161.501	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công ^(a)	47.508.549.991	47.508.549.991	49.139.969.960	49.420.899.991	47.227.619.960	47.227.619.960	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đống Đa ^(b)	22.416.320.676	22.416.320.676	22.424.000.000	22.061.320.676	22.779.000.000	22.779.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính ^(c)	49.976.142.374	49.976.142.374	49.762.541.541	49.976.142.374	49.762.541.541	49.762.541.541	
- <i>Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả</i>	14.443.906.200	14.443.906.200	6.782.463.897	7.654.252.697	13.572.117.400	13.572.117.400	
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (VND)	1.702.735.000	1.702.735.000	800.180.000	868.430.000	1.634.485.000	1.634.485.000	
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD)	1.510.411.200	1.510.411.200	756.127.400	767.859.400	1.498.679.200	1.498.679.200	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính	11.092.760.000	11.092.760.000	5.157.156.497	5.984.963.297	10.300.953.200	10.300.953.200	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đống Đa	138.000.000	138.000.000	69.000.000	69.000.000	138.000.000	138.000.000	
- <i>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</i>	3.332.546.875	3.332.546.875	1.732.925.831	1.622.674.817	3.442.797.889	3.442.797.889	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VND)	2.589.013.358	2.589.013.358	1.383.483.551	1.266.643.571	2.705.853.338	2.705.853.338	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD)	743.533.517	743.533.517	349.442.280	356.031.246	736.944.551	736.944.551	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	43.586.061.754	43.586.061.754	1.959.628	8.515.389.728	35.072.631.654	35.072.631.654	
Từ 1 năm đến 5 năm	29.220.800.434	29.220.800.434	921.800	6.782.463.897	22.439.258.337	22.439.258.337	
b.1 Vay ngân hàng	29.220.800.434	29.220.800.434	921.800	6.782.463.897	22.439.258.337	22.439.258.337	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (VND) ^(d)	4.133.142.500	4.133.142.500		800.180.000	3.332.962.500	3.332.962.500	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Báo thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu kỳ				Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị		Giá trị					
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (USD) (e)	755.205.600		755.205.600	921.800	756.127.400	18.843.795.837	18.843.795.837	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính (f)	24.000.952.334		24.000.952.334		5.157.156.497			
+ NH TMCP Đại chúng VN - CN Đống Đa (g)	331.500.000		331.500.000	1.037.828	1.732.925.831	262.500.000	262.500.000	
b.2. Nợ thuế tài chính	14.365.261.320		14.365.261.320		1.732.925.831	12.633.373.317	12.633.373.317	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VND) (h)	12.635.181.081		12.635.181.081		1.383.483.551	11.251.697.530	11.251.697.530	
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD) (k)	1.730.080.239		1.730.080.239	1.037.828	349.442.280	1.381.675.787	1.381.675.787	
Cộng	181.263.527.870		181.263.527.870	129.843.860.857	139.250.680.283	171.856.708.444	171.856.708.444	

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 37.15.058.946980 ngày 21 tháng 7 năm 2015 với giá trị hạn mức: Tối đa tại mọi thời điểm là 65.000.000.000 đồng (trong đó dự nợ tối đa 50.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn, ga gối đệm, bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng 04 bất động sản của bên thứ ba, hàng tồn kho và một số máy móc thiết bị của Công ty.
- (b): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐHMTD-TCKT-04/2015/PVCOMBANK-GHOME ngày 14 tháng 5 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động; lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng phát hành trị giá 3.000.000.000 đồng, thế chấp quyền đòi nợ từ 06 đối tác nước ngoài, thế chấp hàng hóa đã được giao cho đối tác trung gian, chưa chuyển bộ chứng từ gốc cho đối tác nhập khẩu và thế chấp hàng tồn kho luân chuyển đối với các mặt hàng xơ nguyên liệu và bông thành phẩm tại tất cả các kho hàng (trừ hàng hóa là mặt hàng bông, đệm đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Quân đội).
- (c): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 150027/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 02 tháng 02 năm 2015, với hạn mức 50.000.000.000 để bổ sung vốn lưu động; lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.
- (d): Là khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc, thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 1 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 16,8 - 17%/năm.
- (e): Là khoản vay USD theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 33.12.058.946980.TD ngày 27 tháng 4 năm 2012 và hợp đồng số 34.12.058.946980.TD ngày 16 tháng 5 năm 2012 để thanh toán một phần hợp đồng nhập khẩu dây chuyền sản xuất đệm bông ép do Hàn Quốc sản xuất; lãi suất 9%/năm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 100.560 USD.
- (f): Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOME-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOME-KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tấm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 8,8% đến 11,1%/năm.
- (g): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HĐCV-TCKT-02/2015/PVCOMBANK-GHOME ngày 14 tháng 5 năm 2015 để thanh toán một phần mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất theo quy định của PVCOMBANK tại thời điểm giải ngân và có sự điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ khoản vay.
- (h): Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00126-000 ngày 31 tháng 7 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty. Thời gian thuê 60 tháng. Lãi suất thuê là 8,5%/năm tính trên số dư gốc thuê (Lãi suất có thể điều chỉnh được trong suốt thời gian thuê).
- (i): Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00029-000 ngày 26 tháng 3 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty. Thời gian thuê 48 tháng. Lãi suất thuê là 4,65810%/năm tính trên gốc thuê theo nguyên tệ (USD).

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Kỳ này		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1.266.934.563	351.721.115	915.213.448
Trên 5 năm	-	-	-
Cộng	1.266.934.563	351.721.115	915.213.448

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	24.851.63.405	24.851.63.405	22.595.485.838	22.595.485.838
- Công ty Cổ phần Shinhan Vina	2.193.410.997	2.193.410.997	2.198.546.097	2.198.546.097
- Huvis corporation	3.674.817.733	3.674.817.733	825.318.960	825.318.960
- I won International INC	2.313.742.500	2.313.742.500		
- Guangxi Candently Import And Export Co., LTD	3.241.475.000	3.241.475.000	3.266.850.000	3.266.850.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	13.428.317.175	13.428.317.175	16.304.770.781	16.304.770.781
Cộng	24.851.763.405	24.851.763.405	22.595.485.838	22.595.485.838

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
 - Thuế xuất, nhập khẩu
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Các loại thuế khác
- Cộng**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	-	1.627.036.739	284.354.500	151.921.251	-	1.759.469.988
	-	144.203.985	193.479.376	10.375.834	-	327.307.527
	-	4.677.109.607	1.541.831.668	-	-	6.218.941.275
	-	163.138.789	43.200.000	-	-	206.338.789
	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	6.611.489.120	2.068.865.544	168.297.085	-	8.512.057.579

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
15. Chi phí phải trả		
<i>Ngắn hạn</i>	722.704.459	274.057.103
- Chi phí lãi vay	722.704.459	274.057.103
Cộng	<u>722.704.459</u>	<u>274.057.103</u>
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
<i>Ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Bảo hiểm xã hội	166.023.166	718.086.894
- Cổ tức phải trả	4.320.000.000	-
Cộng	<u>4.486.023.166</u>	<u>718.086.894</u>
17. Doanh thu chưa thực hiện		
<i>Ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Doanh thu nhận trước	315.534.114	650.465.472
Cộng	<u>315.534.114</u>	<u>650.465.472</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	96.000.000.000	-	4.297.352.729	-	100.297.352.729
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	11.658.802.141	-	11.660.361.842
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	461.695.416	(5.953.678.905)	-	(5.491.983.489)
- Giảm khác	-	-	-	(82.090)	-
Số dư cuối năm trước	96.000.000.000	461.695.416	10.002.475.965	(82.092)	106.464.089.291
Số dư đầu kỳ này	96.000.000.000	461.695.416	10.002.475.965	(82.092)	106.464.089.291
- Tăng vốn trong kỳ	48.000.000.000	-	-	-	48.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	6.091.883.317	-	6.091.883.317
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	932.697.604	(6.384.220.808)	-	(5.451.523.204)
- Giảm khác	-	-	-	11.640.940	11.640.940
Số dư cuối cuối kỳ	144.000.000.000	1.394.393.020	9.710.138.474	11.558.850	155.116.090.344

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác:	144.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%
+ Công ty CP Tập đoàn G.HOME	36.000.000.000	25%	36.000.000.000	37,50%
+ Bà Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	18,54%	26.700.000.000	27,81%
+ Các đối tượng khác	81.300.000.000	56,46%	33.300.000.000	34,69%
Cộng	144.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	48.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	144.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	9.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.400.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	9.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.400.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.394.393.020	461.695.416
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	1.394.393.020	461.695.416

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	1654,02	1.556,81

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
- Doanh thu bán hàng	9.331.172.366	25.544.014.739
- Doanh thu bán thành phẩm	60.871.913.448	47.375.952.195
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	737.465.679	3.675.701.927
Cộng	<u>70.940.551.493</u>	<u>76.595.668.861</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.576.679.452	24.209.738.609
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.757.794.257	39.428.293.477
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	519.263.163	3.052.630.179
Cộng	<u>61.853.736.842</u>	<u>66.690.662.265</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	858.061.867	313.591.233
- Lãi bán các khoản đầu tư	4.198.257	5.966.382
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	<u>862.260.124</u>	<u>319.557.615</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
- Lãi tiền vay	2.877.692.334	3.162.577.188
- Lãi tiền thuê tài chính	351.721.115	26.650.836
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.903.942	86.706.750
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>3.290.317.391</u>	<u>6.479.538.799</u>

Đơn vị tính: VND

05. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	106.016	3.309.292
Cộng	<u>106.016</u>	<u>3.309.292</u>

06. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
- Chi phí thuế GTGT không được hoàn		215.434.762
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Chi phí bồi thường		
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	7.481.886	45.617.079
- Các khoản bị phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	317.456	14.976.475
- Chi phí khác		
Cộng	<u>7.799.342</u>	<u>276.028.316</u>

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	<u>1.033.670.304</u>	<u>1.183.913.353</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	355.065.254	580.270.457
- Chi phí vật liệu quản lý	20.959.254	59.218.399
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.082.165	6.738.507
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.563.534	38.748.120
- Thuế, phí và lệ phí	104.814.510	9.040.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.248.571	362.109.602
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	45.939.770	127.788.268
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	<u>701.532.365</u>	<u>686.264.735</u>
- Chi phí nhân viên	164.532.365	68.194.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	259.568.346	299.420.684
- Chi phí khấu hao TSCĐ	134.885.781	121.315.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.002.290	197.334.896
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	25.684.872	
Cộng	<u>1.735.202.669</u>	<u>1.870.178.088</u>

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	930.084.863	1.144.006.863
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>930.084.863</u>	<u>1.144.006.863</u>

Đơn vị tính: VND

(*): Chi tiết xác định thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	Quý II/2016
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.871.119.824
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.987.894
<i>Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm và thuế</i>	7.779.894
<i>Chi phí thuế GTGT không được hoàn</i>	
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ</i>	3.188.552
- Các khoản điều chỉnh giảm	
+ Chuyển lỗ công ty CP TEXNAM	
- Thu nhập tính thuế TNDN	20%
- Thuế suất thuế TNDN	976.421.544
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(46.336.681)
- Điều chỉnh thuế TTNDN tạm tính Q1.2016	(930.084.863)
Chi phí thuế TNDN hiện hành Q2.2016	930.084.863

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.493.732.144	68.922.251.805
- Chi phí nhân công	2.039.280.098	8.258.762.598
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.446.587.508	5.114.542.102
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.166.390.589	3.843.135.255
- Chi phí khác bằng tiền	70.950.828	316.214.634
Cộng	<u>20.216.941.167</u>	<u>86.454.906.394</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và Kế toán trưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc kỳ 30.6.2016, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ban điều hành		
Cộng nợ phải thu		

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý II/2016</u>
Tiền lương	28.500.000
Cộng	28.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME	Cổ đông sở hữu 37,5% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.HOME	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home
Công ty TNHH Golede Vtec	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Texnam	Công ty con

Tại ngày kết thúc kỳ các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME		
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.252.806.446	5.486.756.446
Cộng nợ phải thu	3.252.806.446	7.485.511.331

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất bông, dệt, chần; hàng may mặc
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh thương mại bông, dệt, ruột chần, ruột gối.
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, máy móc

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lĩnh vực 1- SX	Lĩnh vực 2-TM	Lĩnh vực 3-DV	Cộng	Đơn vị tính: VND
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	60.871.913.448	9.331.172.366	737.465.679	70.940.551.493	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	
Chi phí phân bổ	57.368.551.376	8.130.179.336	563.007.631	66.061.738.344	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.503.362.072	1.200.993.030	174.458.048	4.878.813.150	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	284.332.179	43.585.825	174.458.048	4.878.813.150	
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.164.585.771	485.105.423	120.598.190	3.688.030.277	
Cuối năm nay					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	316.781.222.975	48.560.001.263	3.837.817.254	369.179.041.491	
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	316.781.222.975	48.560.001.263	3.837.817.254	369.179.041.491	
Nợ phải trả bộ phận	183.680.858.979	28.156.791.176	2.225.300.992	214.062.951.147	
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	183.680.858.979	28.156.791.176	2.225.300.992	214.062.951.147	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Phải thu khách hàng và phải thu khác				
Phải thu về cho vay				
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng				
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
	1.964.831.052	-	913.219.566	-
	93.514.683.580	-	95.109.856.373	-
	3.000.000.000	-	11.700.000.000	-
	33.959.238.556	-	3.000.000.000	-
	132.438.753.188	-	110.723.075.939	-

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán				
Vay và nợ				
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả khác				
Cộng				
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
	24.851.763.405	-	24.851.763.405	-
	171.856.708.444	-	171.856.708.444	-
	722.704.459	-	722.704.459	-
	4.320.000.000	-	4.320.000.000	-
	201.751.176.308	-	201.751.176.308	-

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	24.851.763.405			24.851.763.504
Vay và nợ	136.784.076.790	35.072.631.654		171.856.708.444
Chi phí phải trả	722.704.459			722.704.459
Các khoản phải trả khác	1.320.000.000			4.320.000.000
Cộng	166.678.544.654			201.751.176.308
Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	22.595.485.838	-	-	22.595.485.838
Vay và nợ	137.677.466.116	43.586.061.754	-	181.263.527.870
Chi phí phải trả	274.057.103	-	-	274.057.103
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	160.547.009.057	43.586.061.754	-	204.133.070.811

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thay đổi chính sách kế toán

Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính (nay là Báo cáo tài chính riêng) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty CP Đầu tư dệt may G.home

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trịnh Thị Luân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 7 năm 2016
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Hách

